

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAM Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 152/11B Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	
Ông Phương Xuân Thụy	Phó Chủ tịch	
Ông Hồ Anh Dũng	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
Ông Vũ Đức Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần SAM Holdings**

152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trần Việt Anh**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2022



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần SAM Holdings**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần SAM Holdings được lập ngày 15 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SAM Holdings tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC  
Phó Tổng Giám đốc



**Ngô Minh Quý**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Kiểm toán viên

**Phạm Văn Sang**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.180.680.236.156</b>	<b>700.618.821.920</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	323.473.487.394	6.388.448.371
111	1. Tiền		323.473.487.394	6.388.448.371
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	214.305.038.966	65.372.614.837
121	1. Chứng khoán kinh doanh		215.668.604.973	65.542.862.197
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.363.566.007)	(170.247.360)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		641.440.969.140	628.129.582.342
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	110.000.000	140.000.000
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	20.530.000.000	64.250.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	620.800.969.140	563.739.582.342
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.460.740.656	728.176.370
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		723.403.714	88.452.731
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		737.336.942	639.723.639
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.573.231.739.932</b>	<b>3.272.298.764.833</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		172.833.778.880	1.516.978.880
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	05	161.700.000.000	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	06	9.616.800.000	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	07	1.516.978.880	1.516.978.880
220	II. Tài sản cố định		3.224.294.766	2.324.317.442
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	3.224.294.766	2.324.317.442
222	- Nguyên giá		17.446.421.753	16.144.456.571
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.222.126.987)	(13.820.139.129)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		697.830.000	697.830.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(697.830.000)	(697.830.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		84.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		84.000.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.396.544.857.852	3.267.693.562.447
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.066.735.530.496	1.888.888.892.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		793.505.670.000	793.505.670.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		760.196.763.600	786.669.300.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(223.893.106.244)	(201.370.299.553)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		544.808.434	763.906.064
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		544.808.434	763.906.064
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.753.911.976.088</b>	<b>3.972.917.586.753</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.913.515.186.022</b>	<b>1.197.232.404.868</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.817.135.186.022</b>	<b>899.699.791.231</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		3.769.473.559	843.246.427
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	09	23.061.060.118	10.824.663.886
314	3. Phải trả người lao động		905.810.801	619.388.172
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	10	11.723.742.512	8.731.293.144
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	1.995.000.000	1.900.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	368.885.012.600	392.449.888.048
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.403.561.768.337	481.993.230.888
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.233.318.095	2.338.080.666
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>96.380.000.000</b>	<b>297.532.613.637</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	11	96.380.000.000	380.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	297.152.613.637
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.840.396.790.066</b>	<b>2.775.685.181.885</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	<b>3.840.396.790.066</b>	<b>2.775.685.181.885</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.499.971.900.000	2.565.045.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.499.971.900.000	2.565.045.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		142.970.000	142.970.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		340.358.283.702	210.496.811.885
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		210.708.927.780	2.911.363.802
421b	LNST chưa phân phối năm nay		129.649.355.922	207.585.448.083
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.753.911.976.088</b>	<b>3.972.917.586.753</b>

  
Trịnh Thị Kim Ngân  
Người lập

  
Võ Nữ Từ Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Việt Anh  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2022




## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	4.693.000.000	4.969.090.908
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.693.000.000	4.969.090.908
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.693.000.000	4.969.090.908
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	318.262.908.314	204.566.193.842
22	7. Chi phí tài chính	18	145.443.768.988	(26.751.199.178)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		91.405.172.917	20.469.437.122
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	20.896.611.833	16.351.570.155
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		156.615.527.493	219.934.913.773
31	11. Thu nhập khác		416.700.521	90.909.091
32	12. Chi phí khác		-	3.807.267
40	13. Lợi nhuận khác		416.700.521	87.101.824
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		157.032.228.014	220.022.015.597
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	27.382.872.092	12.290.234.718
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	146.332.796
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>129.649.355.922</u>	<u>207.585.448.083</u>

  
Trịnh Thị Kim Ngân  
Người lập

  
Võ Nữ Từ Anh  
Kế toán trưởng



  
Trần Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		157.032.228.014	220.022.015.597
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		401.987.858	205.623.204
03	- Các khoản dự phòng		23.716.125.338	(137.930.199.933)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(52.795.194.144)	(158.042.262.360)
06	- Chi phí lãi vay		91.405.172.917	20.469.437.122
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		219.760.319.983	(55.275.386.370)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(227.291.777.423)	(99.424.591.626)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		26.211.002.880	(510.457.515.447)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(415.853.353)	(468.556.571)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(150.125.742.776)	(5.629.917.730)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.958.087.742)	(12.703.194.186)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.930.986.910)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.000.000)	(267.450.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(184.782.125.341)	(684.226.611.930)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.385.965.182)	(2.436.478.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	90.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.896.800.000)	(37.250.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.216.087.153.362)	(183.149.200.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		64.225.780.000	120.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.745.242.732	76.642.968.336
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.057.398.895.812)	(26.101.800.755)




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		934.850.136.364	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.532.970.598.409	892.515.493.397
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(908.554.674.597)	(231.369.648.872)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>1.559.266.060.176</i>	<i>661.145.844.525</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		317.085.039.023	(49.182.568.160)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.388.448.371	55.571.016.531
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>323.473.487.394</u>	<u>6.388.448.371</u>

  
Trịnh Thị Kim Ngân  
Người lập

  
Võ Nữ Từ Anh  
Kế toán trưởng



  
Trần Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2022



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 152/11B Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.499.971.900.000 đồng; tương đương 349.997.190 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 32 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 28 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư tài chính.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng, bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh sân golf;
- Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm doanh thu từ hoạt động tài chính của Công ty tăng 113,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 55,58% so với năm trước chủ yếu do lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư và lãi từ kinh doanh chứng khoán. Tuy nhiên, chi phí hoạt động tài chính của Công ty cũng tăng 172,2 tỷ, tương ứng 643,7% so với năm trước chủ yếu do trong năm trước hoàn nhập một khoản dự phòng đầu tư tài chính với giá trị lớn. Tốc độ tăng của chi phí tài chính nhanh hơn so với doanh thu tài chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm nay giảm 77,94 tỷ đồng, tương ứng giảm 37,54% so với năm trước.

Trong năm, theo chủ trương đã được Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt, Công ty đã phát hành 93.492.650 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tương ứng vốn tăng thêm là 934.926.500.000 VND. Nguồn tiền từ vốn phát hành thêm được Công ty sử dụng để đầu tư 02 công ty con mới, tăng vốn tại Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông tin chi tiết về phát hành cổ phiếu để tăng vốn và tình hình sử dụng vốn được trình bày tại thuyết minh số 14.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các Công ty con.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	6	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	năm
- Thương hiệu	3	năm

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

- Hợp đồng BCC với các cá nhân: trong đó Công ty là bên nhận tiền đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.
- Hợp đồng BCC với các cá nhân, pháp nhân: trong đó Công ty là bên đưa tiền đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	323.473.487.394	6.388.448.371
	<u>323.473.487.394</u>	<u>6.388.448.371</u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	Mã chứng	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc (*)	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	7.591.370.000	7.695.000.000	-	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	1.343.462	1.725.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần FPT	FPT	10.277.433.059	10.155.600.000	(121.833.059)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	110.248.633.448	109.587.520.000	(661.113.448)	-	-	-
- Công ty cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	10.503.732.000	10.360.000.000	(143.732.000)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	HCM	3.037.589.384	5.243.875.000	-	-	-	-
- Tổng Công Ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP	KBC	2.404.601.500	2.432.000.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	7.936.887.500	7.500.000.000	(436.887.500)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	DNP	56.421.430.890	72.288.645.000	-	56.421.430.890	66.727.980.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	ALP	7.243.518.147	7.243.518.147	-	7.243.518.147	7.243.518.147	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	VAF	430.776	739.200	-	1.385.836.600	1.837.591.200	-
- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí	PVD	1.634.807	1.956.900	-	492.076.560	321.829.200	(170.247.360)
		<b>215.668.604.973</b>	<b>232.510.579.247</b>	<b>(1.363.566.007)</b>	<b>65.542.862.197</b>	<b>76.130.918.547</b>	<b>(170.247.360)</b>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021.

(\*) Số dư chứng khoán với tổng giá trị 208,4 tỷ đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh số 13.

Trong năm Công ty đã nhận được số lượng cổ phiếu thưởng như sau:

- + Số lượng 71.250 cổ phiếu thưởng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, mã cổ phiếu ACB, ngày chốt quyền 10/06/2021.
- + Số lượng 124.600 cổ phiếu thưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát, mã cổ phiếu HPG, ngày chốt quyền 31/05/2021.



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Mã chứng khoán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>3.066.735.530.496</b>	<b>(127.567.888.272)</b>	<b>1.888.888.892.000</b>	<b>(119.015.284.832)</b>
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	897.300.000.000	(122.222.654.647)	897.300.000.000	(119.015.284.832)
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	499.600.000.000	-	499.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom <sup>(1)</sup>	SLD 629.835.530.496	-	301.988.892.000	-
- Công ty TNHH Sacom Chip Sáng	118.000.000.000	-	118.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao	72.000.000.000	(1.353.984.188)	72.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam <sup>(2)</sup>	650.000.000.000	(3.991.249.437)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên <sup>(3)</sup>	200.000.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>793.505.670.000</b>	<b>(96.325.217.972)</b>	<b>793.505.670.000</b>	<b>(68.855.014.721)</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ <sup>(4)</sup>	DSP 534.052.970.000	(89.930.550.472)	534.052.970.000	(63.380.976.843)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	93.300.000.000	(2.882.859.562)	93.300.000.000	(4.000.851.035)
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	3.148.000.000	(1.796.212.131)	3.148.000.000	(1.473.186.843)
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	163.004.700.000	(1.715.595.807)	163.004.700.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>760.196.763.600</b>	<b>-</b>	<b>786.669.300.000</b>	<b>(13.500.000.000)</b>
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP <sup>(4)</sup>	DVN 273.652.263.600	-	283.624.800.000	-
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP <sup>(4)</sup>	PRT 398.400.000.000	-	398.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	73.264.500.000	-	73.264.500.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Alphanam <sup>(5)</sup>	-	-	13.500.000.000	(13.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện <sup>(6)</sup>	-	-	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vietferm	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành	14.380.000.000	-	14.380.000.000	-
	<b>4.620.437.964.096</b>	<b>(223.893.106.244)</b>	<b>3.469.063.862.000</b>	<b>(201.370.299.553)</b>



(1) Trong năm Công ty mua toàn bộ số lượng 33.256.912 cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom với tổng giá trị là 332.569.120.000 đồng (bằng mệnh giá). Sau khi hoàn tất giao dịch tăng vốn, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom là 85,71%.

(2) Trong năm Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam ("CQN") theo chủ trương được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 03 năm 2021 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 12.1/2021/BB-HĐQT ngày 19/03/2021 thông qua các giao dịch như sau:

+ Nhận chuyển nhượng 10 triệu cổ phần CQN từ Công ty Cổ phần Bất động sản Capella theo hợp đồng số 1203/2021/HĐCNCP ngày 12/03/2021 với tổng giá trị là 100 tỷ đồng, tương ứng giá nhận chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phần. Sau khi hoàn tất việc nhận chuyển nhượng, CQN trở thành công ty con của Công ty với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 66,67%;

+ CQN phát hành thêm 55 triệu cổ phần để tăng vốn điều lệ với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị vốn phát hành thêm là 550 tỷ đồng. Trong đó Công ty Cổ phần SAM Holdings mua toàn bộ phần vốn phát hành thêm của CQN. Sau khi hoàn tất giao dịch tăng vốn, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại CQN là 92,86%.

(3) Trong năm Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên với tổng vốn góp là 200 tỷ đồng theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị. Sau khi hoàn tất việc góp vốn, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên trở thành công ty con của Công ty với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 80%.

(4) Số lượng cổ phiếu của các khoản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản trái phiếu tại thuyết minh số 13, bao gồm: 24.000.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP, 20.016.905 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Thọ và 11.385.100 cổ phiếu của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP.

(5) Trong năm Công ty chuyển nhượng toàn bộ 500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Alphanam cho Ông Trần Công Hiền với giá chuyển nhượng là 27.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 13,5 tỷ đồng.

(6) Trong năm Công ty chuyển nhượng toàn bộ 300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện cho Ông Đào Tân Anh với giá chuyển nhượng là 30.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 9 tỷ đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Công ty Cổ phần SAM Holdings**

152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Tỉnh Lâm Đồng	64,09%	64,09%	Kinh doanh khu du lịch, sân golf
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Tỉnh Đồng Nai	99,92%	99,92%	Sản xuất dây cáp
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Thành phố Hồ Chí Minh	85,71%	85,71%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Sacom Chip Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	73,75%	73,75%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng
- Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao	Tỉnh Đắk Nông	72,00%	72,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh nông sản
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	92,86%	92,86%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Nông	80,00%	80,00%	Kinh doanh bất động sản

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Thành phố Hồ Chí Minh	34,96%	34,96%	Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Thành phố Hà Nội	21,47%	21,47%	Phát triển hạ tầng
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	31,48%	31,48%	Tổ chức sự kiện và quảng cáo
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Tỉnh Đồng Nai	45,28%	45,28%	Kinh doanh bất động sản

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 25.



**Đầu tư vào đơn vị khác**

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Tỉnh Bình Dương	8,00%	8,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Hà Nội	4,80%	4,80%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Tỉnh Bắc Giang	2,74%	2,74%	Kinh doanh ngành nước
- Công ty Cổ phần Vietferm	Hà Nội	5,00%	5,00%	Sản xuất thực phẩm
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành	Tỉnh Đắk Nông	19,91%	19,91%	Đầu tư nông nghiệp

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Trả trước cho người bán khác	110.000.000	-	140.000.000	-
	<b>110.000.000</b>	<b>-</b>	<b>140.000.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Quỹ đầu tư cơ hội PVI (*)	161.700.000.000	-	-	-
	<b>161.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản trả trước theo Hợp đồng mua bán cổ phiếu có điều kiện số 01/2021/POF-SAM giữa Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Bên A") và Quỹ đầu tư cơ hội PVI ("Bên B"). Bên B là một quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, có ý định mua để đầu tư cổ phiếu của một doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, Bên A đề nghị và Bên B đồng ý bán cho Bên A và/hoặc bên thứ ba do Bên A chỉ định một số lượng cổ phiếu trong trường hợp Bên B mua thành công với các điều khoản và điều kiện theo thỏa thuận. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 18 tháng.

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành <sup>(1)</sup>	13.530.000.000	-	12.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Sam nông nghiệp Công nghệ cao <sup>(2)</sup>	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc NHT	-	-	45.000.000.000	-
	<b>20.530.000.000</b>	<b>-</b>	<b>64.250.000.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam <sup>(3)</sup>	9.616.800.000	-	-	-
	<b>9.616.800.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

(1.1) Hợp đồng cho vay số 33/2020/SAM-NLNTT/HĐVV ngày 21/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 12,5 tỷ đồng;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
- + Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 12.250.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(1.2) Hợp đồng cho vay số 01/2021/SAM-NLNTT/HĐVV ngày 17/03/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 1.280.000.000 đồng;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
- + Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.280.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay số 03A/2020/SAM-SAG/HĐVV ngày 10/02/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 20 tỷ đồng;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
- + Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(3) Hợp đồng cho vay số 01/2021/SAM-TH1/HĐVV ngày 13/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: đầu tư hợp tác với Công ty CP SAM nông nghiệp Công nghệ cao thực hiện phát triển dự án nông nghiệp tại Đắk Nông;
- + Thời hạn cho vay: 24 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.616.800.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	2.153.000.000	-	1.718.461.429	-
Phải thu vốn góp, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư <sup>(1)</sup>	584.815.778.692	-	530.536.467.541	-
Phải thu từ chuyển nhượng	13.500.000.000	-	-	-
Phải thu cổ tức	5.900.000.000	-	27.882.400.000	-
Lãi cho vay	3.571.876.050	-	3.552.253.372	-
Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh	7.520.635.000	-	-	-
Phải thu khác	3.339.679.398	-	50.000.000	-
	<b>620.800.969.140</b>	<b>-</b>	<b>563.739.582.342</b>	<b>-</b>

**PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
Đặt cọc	266.978.880	-	266.978.880	-
Vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư <sup>(2)</sup>	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-
	<b>1.516.978.880</b>	<b>-</b>	<b>1.516.978.880</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>138.040.350.537</b>	<b>-</b>	<b>141.874.911.879</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

<sup>(1)</sup> Các khoản phải thu từ các Hợp đồng hợp tác đầu tư với tổng giá trị là 584.815.778.692 VND, trong đó bao gồm:

+ Các khoản phải thu vốn góp, lãi từ các Hợp đồng hợp tác đầu tư trị giá 538.500.519.098 VND với các thông tin chi tiết như sau:

- Các bên tham gia: cá nhân, tổ chức nhận hợp tác đầu tư;
- Mục đích hợp tác: thực hiện các giao dịch đầu tư nhằm mục đích sinh lời;
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Công ty thụ hưởng toàn bộ các khoản lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh từ tổng giá trị khoản đầu tư. Trong trường hợp tổng giá trị đầu tư bị lỗ hoặc giảm sút trong quá trình hoạt động đầu tư của Bên nhận hợp tác thì Công ty cam kết sẽ chịu mọi rủi ro và chi phí liên quan đến tất cả các khoản lỗ hoặc giảm sút đó (nếu có). Hàng năm hoặc vào thời điểm do Công ty chỉ định, căn cứ vào mức lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh từ tổng giá trị khoản đầu tư, Công ty sẽ tiến hành phân chia thù lao hoặc lợi nhuận theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên;
- Kết quả kinh doanh đã được phân chia trong năm: Công ty ghi nhận lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư với số tiền là 226,65 tỷ đồng, lỗ từ các hợp đồng hợp tác đầu tư với số tiền là 7,47 tỷ đồng;
- Tình hình của các hợp đồng tại ngày 31/12/2021: đang thực hiện.

+ Phải thu vốn góp, lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần SAM nông nghiệp Công nghệ cao để phát triển các dự án nông nghiệp với tổng số tiền là 46.315.259.594 đồng, trong đó phải thu vốn góp là 40.268.800.000 đồng, phải thu lãi hợp tác là 6.046.459.594 đồng. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư nhưng vẫn đảm bảo không thấp hơn 11%/năm.

<sup>(2)</sup> Khoản vốn góp trị giá 1.250.000.000 VND theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với cá nhân số 12/2018/HĐHT/SAM-VA ngày 25 tháng 7 năm 2018 và phụ lục hợp đồng số 01/12/2018/HĐHT/SAM-VA ngày 10 tháng 9 năm 2019. Thời hạn hợp tác đến ngày 25 tháng 7 năm 2023.



**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	11.466.978.282	134.290.000	3.125.045.809	1.418.142.480	16.144.456.571
- Mua trong năm	-	-	1.266.465.182	35.500.000	1.301.965.182
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.466.978.282</b>	<b>134.290.000</b>	<b>4.391.510.991</b>	<b>1.453.642.480</b>	<b>17.446.421.753</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.466.978.282	115.851.299	850.999.507	1.386.310.041	13.820.139.129
- Khấu hao trong năm	-	18.438.701	359.740.467	23.808.690	401.987.858
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.466.978.282</b>	<b>134.290.000</b>	<b>1.210.739.974</b>	<b>1.410.118.731</b>	<b>14.222.126.987</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	18.438.701	2.274.046.302	31.832.439	2.324.317.442
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.180.771.017</b>	<b>43.523.749</b>	<b>3.224.294.766</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.524.688.389 đồng.

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tăng giảm khác	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.735.251.670	1.735.251.670	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.747.528.260	27.382.872.092	13.930.986.910	(1.138.353.324)	-	23.061.060.118
Thuế Thu nhập cá nhân	-	77.135.626	2.816.696.691	2.893.832.317	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	148.283.364	148.283.364	-	-	-
	-	<b>10.824.663.886</b>	<b>32.088.103.817</b>	<b>18.713.354.261</b>	<b>(1.138.353.324)</b>	-	<b>23.061.060.118</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	11.633.742.512	8.731.293.144
- Chi phí phải trả khác	90.000.000	-
	<b>11.723.742.512</b>	<b>8.731.293.144</b>

**11 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	469.793.673	355.848.226
- Ký quỹ để chuyển nhượng khoản đầu tư (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	217.826.351.000	273.926.351.000
- Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	86.784.008.535	103.095.056.399
- Phải trả lãi vay, lãi trái phiếu	57.028.381.599	7.483.745.792
- Cổ tức	1.372.031.029	1.372.031.029
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	404.446.764	1.216.855.602
	<b>368.885.012.600</b>	<b>392.449.888.048</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	380.000.000	380.000.000
- Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	96.000.000.000	-
	<b>96.380.000.000</b>	<b>380.000.000</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)</i>	<b>368.843.033.653</b>	<b>216.080.019.458</b>

(\*) Khoản tiền nhận ký quỹ của Ông Nguyễn Kháng Chiến để chuyển nhượng khoản đầu tư Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt.

**12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Số dư Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là số tiền đã nhận trước từ khách hàng liên quan đến việc cho thuê nhà xưởng tại địa chỉ đường số 3, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

13 . CÁC KHOẢN VAY

a) Vay ngắn hạn

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng <sup>(1)</sup>	8.500.000.000	8.500.000.000	52.000.000.000	40.000.000.000	20.500.000.000	20.500.000.000
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm <sup>(2)</sup>	468.774.000.000	468.774.000.000	-	-	468.774.000.000	468.774.000.000
- Ông Dương Thành Trung	4.719.230.888	4.719.230.888	3.483.491	4.722.714.379	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên <sup>(3)</sup>	-	-	424.500.000.000	136.500.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia <sup>(4)</sup>	-	-	125.147.586.851	122.031.104.613	3.116.482.238	3.116.482.238
- Bà Hà Thị Liên	-	-	235.000.000.000	235.000.000.000	-	-
- Ông Trần Văn Hải	-	-	190.000.000.000	190.000.000.000	-	-
- Ông Trần Việt Anh	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công <sup>(5)</sup>	-	-	94.490.975.037	80.401.855.605	14.089.119.432	14.089.119.432
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam <sup>(6)</sup>	-	-	70.000.000.000	2.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
- Trái phiếu thường <sup>(7.1)</sup>	-	-	250.312.416.666	3.749.000.000	246.563.416.666	246.563.416.666
- Trái phiếu thường đến hạn trả <sup>(7.2)</sup>	-	-	294.518.750.001	-	294.518.750.001	294.518.750.001
	<b>481.993.230.888</b>	<b>481.993.230.888</b>	<b>1.825.973.212.046</b>	<b>904.404.674.597</b>	<b>1.403.561.768.337</b>	<b>1.403.561.768.337</b>

b) Vay dài hạn

- Trái phiếu thường <sup>(7.2)</sup>	297.152.613.637	297.152.613.637	1.516.136.364	4.150.000.000	294.518.750.001	294.518.750.001
	<b>297.152.613.637</b>	<b>297.152.613.637</b>	<b>1.516.136.364</b>	<b>4.150.000.000</b>	<b>294.518.750.001</b>	<b>294.518.750.001</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(294.518.750.001)	-	(294.518.750.001)	(294.518.750.001)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>297.152.613.637</b>	<b>297.152.613.637</b>			-	-



**Công ty Cổ phần SAM Holdings**

152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**c) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2021		01/01/2021	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
<b>Vay</b>					
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	20.500.000.000	1.236.698.637	8.500.000.000	355.191.786
- Công ty Cổ phần Dây và cáp Sacom	Công ty con	-	895.479.451	-	-
- Công ty Cổ phần Sacom Tuyên Lâm	Công ty con	468.774.000.000	36.243.293.919	468.774.000.000	4.366.661.918
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	288.000.000.000	13.527.156.166	-	-
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	68.000.000.000	5.125.753.426	-	-
		<b>845.274.000.000</b>	<b>57.028.381.599</b>	<b>477.274.000.000</b>	<b>4.721.853.704</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Các hợp đồng vay tại Công ty TNHH Sacom Chíp sáng bao gồm:
- (1.1) Hợp đồng cho vay vốn số 02/2019/SCS-Sam/HĐVV ngày 18/07/2019 và phụ lục hợp đồng số 04/PL-02/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/03/2021 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
  - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (1.2) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 09/07/2019 và phụ lục hợp đồng số 04/PL-01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/03/2021 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.500.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
  - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.500.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (1.3) Hợp đồng cho vay vốn số 02/2021/SCS-SAM/HĐVV ngày 26/03/2021 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
  - + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 12.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (2) Hợp đồng cho vay số 01/2020/STL-SAM/HĐVV ngày 12/11/2020 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: 468.774.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động ;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 6,8%/ năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 468.774.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (3) Các hợp đồng vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên bao gồm:
- (3.1) Hợp đồng cho vay vốn số 0106/2021/NTN-SAM ngày 17/06/2021 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 354.500.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 218.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.



- (3.2) Hợp đồng cho vay vốn số 0406/2021/NTN-SAM ngày 28/06/2021 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (3.3) Hợp đồng cho vay vốn số 0107/2021/NTN-SAM/HĐVV ngày 09/07/2021 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 60.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (4) Hợp đồng ứng trước tiền mua chứng khoán số 11052021.25/HĐUTTMCK-CN NSI và Phụ lục số PL02-11052021.25/HĐUTTMCK-CN NSI ngày 11/05/2021 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức ứng trước: 20.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: đầu tư kinh doanh chứng khoán;
  - + Thời hạn ứng trước: 30 ngày cho từng lần giải ngân ứng trước tiền mua;
  - + Lãi suất ứng trước: 0,0035%/ngày;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.116.482.238 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là toàn bộ số dư tiền, chứng khoán, chứng khoán sẽ về tài khoản do thực hiện quyền (cổ tức bằng tiền, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) và các chứng khoán khác được NSI chấp nhận làm tài sản thế chấp.
- (5) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ số 1444/2019/HDDKQ-TCSC ngày 16/10/2019 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: đầu tư kinh doanh chứng khoán;
  - + Thời hạn ứng trước: không quá 03 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay;
  - + Lãi suất ứng trước: theo quy định của TCSC;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.089.119.432 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là toàn bộ tiền mặt, chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ và các quyền liên quan đến chứng khoán giao dịch ký quỹ.
- (6) Hợp đồng cho vay vốn số 2304/2021/HĐVV/CQN-SAM ngày 23/04/2021 với những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: không kỳ hạn;
  - + Lãi suất cho vay: 10,6%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 68.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

**(7) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản trái phiếu**

**(7.1) Trái phiếu phát hành năm 2021**

- + Số lượng: 2.500 trái phiếu;
- + Mệnh giá: 100.000.000 đồng;
- + Kỳ hạn: 12 tháng;
- + Lãi suất: 10,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 246.563.416.666 đồng;
- + Tài sản đảm bảo: 11.385.100 cổ phiếu của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần SAM Holdings và 22.005.435 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á thuộc sở hữu của bên thứ ba.

**(7.2) Trái phiếu phát hành năm 2020**

- + Số lượng: 3.000 trái phiếu;
- + Mệnh giá: 100.000.000 đồng;
- + Kỳ hạn: 24 tháng;
- + Lãi suất: 11%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 294.518.750.001 đồng, nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 294.518.750.001 đồng;
- + Tài sản đảm bảo: 24.000.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP và 20.016.905 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ.



14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.565.045.400.000	-	142.970.000	3.711.674.565	2.568.900.044.565
Lãi trong năm trước	-	-	-	207.585.448.083	207.585.448.083
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(800.310.763)	(800.310.763)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.565.045.400.000</b>	<b>-</b>	<b>142.970.000</b>	<b>210.496.811.885</b>	<b>2.775.685.181.885</b>
Số dư đầu năm nay	2.565.045.400.000	-	142.970.000	210.496.811.885	2.775.685.181.885
Tăng vốn trong năm nay (*)	934.926.500.000	(76.363.636)	-	-	934.850.136.364
Lãi trong năm nay	-	-	-	129.649.355.922	129.649.355.922
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	(926.237.429)	(926.237.429)
Tăng giảm khác	-	-	-	1.138.353.324	1.138.353.324
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.499.971.900.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>142.970.000</b>	<b>340.358.283.702</b>	<b>3.840.396.790.066</b>

(\*) Trong năm Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn theo chủ trương đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 06 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 34/2020/NQ-HĐQT ngày 19/11/2020 của Hội đồng Quản trị, với các thông tin chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 93.492.650 cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ tăng thêm là 934.926.500.000 VND, chi phí phát hành là 76.363.636 VND;
- Hình thức phát hành: chào bán cho cổ đông hiện hữu theo hình thức thực hiện quyền mua;
- Đối tượng được phân phối: cổ đông hiện hữu;
- Ngày phát hành hoàn thành: ngày 15/03/2021;

Ngày 26 tháng 04 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 đã thông qua Báo cáo của Hội đồng Quản trị về việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Tính đến ngày 31/12/2021, tình hình sử dụng số vốn thu được từ đợt phát hành như sau:

Nội dung	Số tiền theo phương	Số tiền đã sử dụng
	án sử dụng vốn	đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
- Mua cổ phần Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
- Tăng vốn cho Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam để đầu tư dự án Khu Công nghiệp Tam Thăng 2	244.000.000.000	244.000.000.000
- Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom ("SLD"), mục đích hợp tác nhằm phát triển dự án Khu dân cư tại Nhơn Trạch giai đoạn 1. Số tiền hợp tác đầu tư này sẽ được tất toán và chuyển thành vốn góp tăng vốn của Công ty tại SLD sau khi SLD hoàn tất thủ tục tăng vốn theo quy định	332.569.000.000	332.569.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Tây Nguyên	100.000.000.000	100.000.000.000
- Bổ sung vào nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần SAM Holdings	158.357.500.000	158.357.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>934.926.500.000</b>	<b>934.926.500.000</b>

(\*\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông.



**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.499.971.900.000	2.565.045.400.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	2.565.045.400.000	2.565.045.400.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	934.926.500.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	3.499.971.900.000	2.565.045.400.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.372.031.029	1.372.031.029
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	1.372.031.029	1.372.031.029

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	349.997.190	256.504.540
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	349.997.190	256.504.540
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349.997.190	256.504.540
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	349.997.190	256.504.540
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349.997.190	256.504.540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

**d) Các quỹ công ty**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	142.970.000	142.970.000
	<b>142.970.000</b>	<b>142.970.000</b>

**15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	4.788.000.000	4.560.000.000

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	1.201.404.960	1.201.404.960

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê tài sản	4.693.000.000	4.969.090.908
	<b>4.693.000.000</b>	<b>4.969.090.908</b>

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.649.163.106	5.879.584.569
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	226.654.436.760	46.565.983.948
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.133.302.304	94.271.768.700
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	38.813.277.410	48.856.625
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	13.012.728.734	57.800.000.000
	<b>318.262.908.314</b>	<b>204.566.193.842</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)	<b>34.008.203.722</b>	<b>92.844.436.132</b>

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	91.405.172.917	20.469.437.122
Chi phí từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	14.498.405.561	62.242.501.605
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	23.716.125.338	(137.930.199.933)
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	5.650.023.452	132.638.178
Lỗ từ hoạt động hợp tác đầu tư	7.469.526.000	28.085.982.500
Chi phí tài chính khác	2.704.515.720	248.441.350
	<b>145.443.768.988</b>	<b>(26.751.199.178)</b>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)	<b>63.396.008.718</b>	<b>16.449.825.396</b>

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.742.755.998	10.083.609.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.987.858	205.623.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.929.066.044	3.908.197.422
Chi phí khác bằng tiền	3.822.801.933	2.154.140.404
	<b>20.896.611.833</b>	<b>16.351.570.155</b>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)	<b>529.651.262</b>	<b>495.200.628</b>



**20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	157.032.228.014	220.022.015.597
Các khoản điều chỉnh tăng	16.015.434.750	1.776.492.268
- Chi phí không hợp lệ	1.691.482.488	1.776.492.268
- Chi phí lãi vay không hợp lệ theo Nghị định 132/2020	14.323.952.262	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(36.133.302.304)	(134.011.117.024)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(36.133.302.304)	(94.271.768.700)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(39.739.348.324)
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>136.914.360.460</b>	<b>87.787.390.841</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	27.382.872.092	17.557.478.168
Ưu đãi thuế TNDN (Giảm 30% thuế TNDN)	-	(5.267.243.450)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>27.382.872.092</b>	<b>12.290.234.718</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	(1.138.353.324)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	10.747.528.260	(1.542.706.458)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(13.930.986.910)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>23.061.060.118</b>	<b>10.747.528.260</b>

**21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.742.755.998	10.083.609.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.987.858	205.623.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.929.066.044	3.908.197.422
Chi phí khác bằng tiền	3.822.801.933	2.154.140.404
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>20.896.611.833</b>	<b>16.351.570.155</b>

**22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương	323.473.487.394	-	6.388.448.371	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	622.317.948.020	-	565.256.561.222	-
Các khoản cho vay	30.146.800.000	-	64.250.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	215.668.604.973	(1.363.566.007)	65.542.862.197	(170.247.360)
Đầu tư dài hạn	672.052.263.600	-	682.024.800.000	-
	<b>1.863.659.103.987</b>	<b>(1.363.566.007)</b>	<b>1.383.462.671.790</b>	<b>(170.247.360)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.403.561.768.337	779.145.844.525
Phải trả người bán, phải trả khác	469.034.486.159	393.673.134.475
Chi phí phải trả	11.723.742.512	8.731.293.144
	<b>1.884.319.997.008</b>	<b>1.181.550.272.144</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Đầu tư ngắn hạn	214.305.038.966	-	-	214.305.038.966
Đầu tư dài hạn	-	672.052.263.600	-	672.052.263.600
	<b>214.305.038.966</b>	<b>672.052.263.600</b>	<b>-</b>	<b>886.357.302.566</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Đầu tư ngắn hạn	65.372.614.837	-	-	65.372.614.837
Đầu tư dài hạn	-	682.024.800.000	-	682.024.800.000
	<b>65.372.614.837</b>	<b>682.024.800.000</b>	<b>-</b>	<b>747.397.414.837</b>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	323.473.487.394	-	-	323.473.487.394
Phải thu khách hàng, phải thu khác	620.800.969.140	1.516.978.880	-	622.317.948.020
Các khoản cho vay	20.530.000.000	9.616.800.000	-	30.146.800.000
	<b>964.804.456.534</b>	<b>11.133.778.880</b>	<b>-</b>	<b>975.938.235.414</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.388.448.371	-	-	6.388.448.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	563.739.582.342	1.516.978.880	-	565.256.561.222
Các khoản cho vay	64.250.000.000	-	-	64.250.000.000
	<b>634.378.030.713</b>	<b>1.516.978.880</b>	<b>-</b>	<b>635.895.009.593</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	1.403.561.768.337	-	-	1.403.561.768.337
Phải trả người bán, phải trả khác	372.654.486.159	96.380.000.000	-	469.034.486.159
Chi phí phải trả	11.723.742.512	-	-	11.723.742.512
	<b>1.787.939.997.008</b>	<b>96.380.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.884.319.997.008</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	481.993.230.888	297.152.613.637	-	779.145.844.525
Phải trả người bán, phải trả khác	393.293.134.475	380.000.000	-	393.673.134.475
Chi phí phải trả	8.731.293.144	-	-	8.731.293.144
	<b>884.017.658.507</b>	<b>297.532.613.637</b>	<b>-</b>	<b>1.181.550.272.144</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**23 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.532.970.598.409	892.515.493.397
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	908.554.674.597	231.369.648.872

**24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 10/01/2022, Công ty hoàn tất nhận chuyển nhượng 8.100.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy ("MTIP") với tổng giá trị là 127,28 tỷ đồng. Sau khi hoàn tất việc nhận chuyển nhượng, MTIP trở thành công ty liên kết của Công ty với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 36%.

Ngày 24/01/2022, Công ty hoàn tất phát hành 15.355.875 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020, tổng số lượng cổ phiếu sau khi phát hành là 365.353.065 cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ là 3.653.530.650.000 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>529.651.262</b>	<b>495.200.628</b>
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	104.742.671	56.821.272
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	127.150.000	36.720.000
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	120.000.000	122.460.182
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	177.758.591	279.199.174
<b>Lãi cho vay</b>		<b>968.263.889</b>	<b>3.400.698.632</b>
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	769.999.997	650.054.796
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	159.798.138	-
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	-	2.725.657.534
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	38.465.754	24.986.302
<b>Cổ tức</b>		<b>28.950.713.008</b>	<b>89.443.737.500</b>
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	9.992.000.000	46.962.400.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	9.444.963.008	15.836.625.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	-	20.744.712.500
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	9.513.750.000	5.900.000.000



<b>Chi phí lãi vay</b>		<b>52.568.041.595</b>	<b>5.617.255.533</b>
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	957.945.207	17.424.658
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	-	670.833.335
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	31.876.632.001	4.366.661.918
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	-	31.849.315
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	5.125.753.426	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	13.527.156.166	-
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	1.080.554.795	530.486.307
<b>Góp vốn</b>		<b>1.177.846.638.496</b>	<b>163.004.700.000</b>
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	327.846.638.496	-
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	650.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	-	163.004.700.000
<b>Thoái vốn</b>		-	<b>62.200.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	-	62.200.000.000
<b>Nhận góp vốn hợp tác đầu tư</b>		<b>286.000.000.000</b>	<b>184.000.000.000</b>
Ông Trần Văn Hải	Cổ đông	190.000.000.000	-
Công ty TNHH Capella Group	Cổ đông	96.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	-	184.000.000.000
<b>Lãi hợp tác đầu tư phải trả</b>		<b>10.827.967.123</b>	<b>10.832.569.863</b>
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	10.827.967.123	10.832.569.863
<b>Nhận nợ vay</b>		<b>756.500.000.000</b>	<b>552.274.000.000</b>
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	20.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	70.000.000.000	-
Công ty TNHH Sacom Chip Sáng	Công ty con	32.000.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	424.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	-	468.774.000.000
Ông Trần Văn Hải	Cổ đông	190.000.000.000	30.000.000.000
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	20.000.000.000	-
<b>Trả nợ vay</b>		<b>438.500.000.000</b>	<b>74.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	136.500.000.000	-
Công ty TNHH Sacom Chip Sáng	Công ty con	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	70.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	-	40.000.000.000
Ông Trần Văn Hải	Cổ đông	190.000.000.000	30.000.000.000
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	20.000.000.000	-

1110  
CÔNG  
H NHIỆM  
NG KIẾ  
AA  
DÀN KIẾ

<b>Cho vay</b>		<b>52.730.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	17.730.000.000	-
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	35.000.000.000	27.000.000.000
<b>Thu lại tiền cho vay</b>		<b>52.730.000.000</b>	<b>66.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	-	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	17.730.000.000	-
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	35.000.000.000	27.000.000.000
<b>Chuyển tiền hợp tác đầu tư</b>		<b>356.686.800.000</b>	<b>28.473.253.317</b>
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	13.585.800.000	28.473.253.317
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	343.101.000.000	-
<b>Thu hồi tiền hợp tác đầu tư</b>		<b>343.101.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	343.101.000.000	-
<b>Lãi hợp tác đầu tư</b>		<b>4.089.226.825</b>	<b>1.140.198.521</b>
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	4.089.226.825	1.140.198.521
<b>Tạm ứng</b>		<b>770.000.000</b>	<b>5.950.000.000</b>
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	770.000.000	5.950.000.000



Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Phải thu khác</b>		<b>138.040.350.537</b>	<b>141.874.911.879</b>
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	83.750.000.000	84.050.000.000
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	5.900.000.000	5.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	1.145.292.808	1.145.292.808
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	47.085.259.591	28.772.232.769
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	-	22.007.386.302
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	159.798.138	-
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>368.843.033.653</b>	<b>216.080.019.458</b>
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	36.243.293.919	4.366.661.918
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	895.479.451	986.301
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	1.236.698.637	355.191.786
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	5.125.753.426	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	13.527.156.166	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	5.907.419.177	191.449.946.576
Công ty TNHH Capella Group	Cổ đông	96.000.000.000	-
Ông Trần Văn Hải	Cổ đông	209.907.232.877	19.907.232.877

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>Thu nhập và thù lao</b>			
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT	436.000.000	240.000.000
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên HĐQT	422.920.000	232.800.000
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên HĐQT	422.920.000	466.133.334
Ông Trần Việt Anh	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.625.684.697	1.736.944.620
Ông Vũ Đức Hưng	Thành viên HĐQT	35.200.000	95.200.000
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT	138.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.635.000.000	-

## 26 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH

Vào ngày kết thúc năm tài chính, Công ty cam kết bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom, công ty con của Công ty, đối với các nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom tại các ngân hàng với tổng giá trị 528 tỷ đồng và 12.000.000 USD.

**27 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trịnh Thị Kim Ngân  
Người lập



Võ Nữ Từ Anh  
Kế toán trưởng



Trần Việt Anh  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2022

